TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: **36**/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 15/09/2017
V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ Pên toà: Ông Nguyễn Việt Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông: Giáp Văn Phẩm.

2.Ông: Lãnh Văn Việt.

Thư ký Toà án ghi biên bản Pên toà: Ông Lê Văn Khiết **-** Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia Pên toà: Bà Đặn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 09 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 tháng 2017 về việc tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T** - sinh năm 1977. Có mặt.*

- Trú quán: Thôn B - xã K- huyện LN - tỉnh Bắc Giang.

** Bị đơn: Anh **Tăng Văn P -** Sinh năm 1975. Vắng mặt.*

- - Trú quán: Thôn B - xã K- huyện LN - tỉnh Bắc Giang.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

*1. Chị **Nguyễn Thị N** – sinh năm 1968.*

- Trú quán: Thôn C - xã T – huyện LN – tỉnh Bắc Giang.

*2. Ông **Trần Thế H** – Sinh Năm 1962.*

Trú quán: Khu T - thị trấn C - huyện LN - tỉnh Bắc Giang.

*3. Anh **Leo Văn Th** - Sinh năm 1975.*

- Trú quán: Thôn B - xã K- huyện LN - tỉnh Bắc Giang.

*4. Bà **Phạm Thị T1** – Sinh năm 1960.*

- Trú quán: Thôn R - xã K- huyện LN - tỉnh Bắc Giang.

*5. Anh **Nguyễn Hữu L** – Sinh năm 1976.*

- Trú quán: Thôn T- xã K- huyện LN - tỉnh Bắc Giang.

*6. Anh **Leo Văn S** – Sinh năm 1969.*

- Trú quán: Thôn B - xã K- huyện LN - tỉnh Bắc Giang.

(Đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa thì nội dung vụ án như sau:

Chị Nguyễn Thị T kết hôn với anh Tăng Văn P vào năm 1998 trước khi kết hôn hai bên có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo đúng phong tục địa phương. Tuy nhiên chị T và anh P không đi đăng ký kết hôn. Từ đó đến nay chị T và anh P cũng chưa đi đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới hai bên về chung sống cùng nhau ngay. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc.

Đến năm 2004 chị T cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị và anh P không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh P thường xuyên không chịu làm ăn, bán đi nhiều tài sản để chi tiêu cá nhân, thậm chí còn đánh đập chị. Anh P cho rằng giữa anh và chị T không có gì mâu thuẫn nhưng từ tháng 4/2016 khi chị T đi xuất khẩu lao động về thì tình cảm lạnh nhạt và có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, anh có khuyên bảo nhiều lần nhưng chị T không nghe. Từ tháng 3/2017 anh và chị T sống ly thân với nhau đến nay. Nay chị T xác định tình cảm với anh P không còn đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh P. Anh P cho rằng vẫn còn tình cảm với chị T nên anh chưa đồng ý ly hôn, vẫn muốn chị T về đoàn tụ.

Về con chung: Chị T anh P có 01 con chung là cháu Tăng Văn Tr - Sinh năm 9/6/1999. Vợ chồng ly hôn về con chung chị T đề nghị anh P nuôi cháu Tr, chị không đồng ý cấp dưỡng nuôi con cùng anh P, anh P đồng ý nuôi cháu Tr không đề nghị chị T cấp dưỡng nuôi con trong trường hợp vợ chồng ly hôn. Cháu Trần Văn Tr trình bày nguyện vọng muốn được ở cùng với anh P. Ngoài ra cháu không có yêu gì khác.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T cho rằng giữa chị và anh P có tài sản chung, không liên quan vay nợ ai. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản. Anh P cho rằng giữa anh và chị T có khối tài sản chung gồm:

1. Một diện tích đất là 03 sào đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh tại thôn B, xã K trên đất có một ngôi nhà cấp trên đất có nhà và một số cây ăn quả.

2. Một mảnh đất mặt đường rộng 100m^2 ở thôn B - xã K- huyện LN - tỉnh Bắc Giang. Một mảnh đất vườn rộng 02 mẫu ở thôn B - xã K- huyện LN - tỉnh Bắc Giang. Một diện tích đất 360m^2 đất ở thôn Q, xã T, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Cả 3 mảnh đất này là do chị T đi xuất khẩu lao động gửi tiền về cho chị gái chị T là chị chị Nguyễn Thị N mua đất hộ. 03 mảnh đất này đều đứng tên chị N.

Về công nợ: Anh và chị T có nợ tiền phân bón của cửa hàng chị T1 10 triệu từ tháng 09/2016. Vay 10 triệu đồng của anh H ở Khu L, thị trấn C tháng 09/2016. Vay của anh Leo Văn S ở thôn B - xã K- huyện LN - tỉnh Bắc Giang số tiền 3 triệu đồng. Vay anh Leo Văn Th, sinh năm 1975 cùng thôn B - xã K- huyện LN - tỉnh Bắc Giang với tôi số tiền 4 triệu đồng vay từ năm 2010. Nợ tiền cây giống của cửa hàng anh Nguyễn Hữu L ở thôn T - xã K- huyện LN - tỉnh Bắc Giang số tiền 5 triệu. Toàn bộ số tiền vay trên anh và chị T chưa trả được ai. Anh đề nghị chia số tài sản và công nợ trên khi vợ chồng ly hôn.

Chị T xác định chị và anh P chỉ có tài sản chung là Một diện tích đất là 03 sào đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh P tại thôn B - xã K- huyện LN - tỉnh Bắc Giang. Ngoài ra những tài sản và công nợ như anh P khai không phải tài sản chung, và công nợ chung của chị và anh P.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị N cho rằng chị không có liên quan gì đến khối tài sản chung của chị T anh P. Việc anh P khai

chị T gửi tiền về cho chị đứng tên mua đất hộ chị T là không có. Nay trong quá trình giải quyết vụ án chị không có yêu cầu gì. Còn lại bà T1, ông H, anh S, anh L, anh Th đều xác nhận là anh P có nợ chưa trả. Tuy nhiên trong vụ án này các ông bà và các anh đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền anh P còn nợ. Khi nào cần sẽ yêu cầu sau.

Tại phiên Tòa chị Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh P. Anh P không đồng ý ly hôn với chị T, trong Trường hợp chị T kiên quyết ly hôn với anh, anh đề nghị Tòa án chia tài sản và công nợ chung. Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ.

Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên toà Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng của Toà án trong quá trình thụ lý cũng như giải quyết vụ án.

Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tộ tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết : Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 9; Điều 14; Điều 15, Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Tăng Văn P là vợ chồng.

Về con chung: Giao cho anh Tăng Văn P quản lý chăm sóc cháu Tăng Văn Tr. Vấn đề cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết.

Tài sản chung và công nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố dụng dân sự, Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại Phiên tòa sơ thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết việc ly hôn, con chung với anh Tăng Văn P do vậy đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân gia đình, Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa chị T, anh P có mặt, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 điều 227 bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T1, ông H, anh S, anh L, anh Th.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Chị Nguyễn Thị T và anh Tăng Văn P vào năm 1998. Sau khi kết hôn có về chung sống với nhau ngay, nhưng không đi đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống cho đến nay chị T anh P cũng không đi đăng ký kết hôn lại theo nghị định số: 77/2001/NĐ - CP ngày 22/10/2001 về việc khuyến khích đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nay chị T có đơn xin ly hôn. Căn cứ vào điều 14, điều 53 Luật hôn nhân gia đình không công nhận chị T và anh P là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị T anh P có 01 con chung là cháu Tăng Văn Tr. Cháu Tr có nguyện vọng ở với anh P. Anh P đồng ý nuôi dưỡng cháu Tr, không đề nghị chị T phải cấp dưỡng, chị T đồng ý. Do vậy cần căn cứ vào điều 15, điều 81 luật hôn nhân gia đình giao cho anh P nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Tăng Văn Tr là phù hợp. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T xác định giữa chị và anh P có một số tài sản chung, không liên quan vay nợ ai tuy nhiên chị không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản, công nợ. Anh P xác định giữa anh và chị T có khối tài sản chung là 04 mảnh đất và tài sản trên đất, trong đó có một mảnh đất đứng tên anh và 03 mảnh đất đứng tên chị Nguyễn Thị N là chị gái chị T. 03 mảnh đất này do chị T gửi tiền nhờ chị N mua hộ. Anh và chị T còn nợ tiền của bà T1, anh H, anh Th, anh S, anh L. Anh đề nghị Tòa án chia tài sản và công nợ cho anh và chị T. Trong quá trình làm việc tại Tòa án đã giải thích quyền và nghĩa vụ của các đương sự liên quan tới việc yêu cầu chia tài sản và nghĩa vụ nộp tiền án phí chia tài sản.

Anh P có yêu cầu chia tài sản chung và công nợ chung. Ngày 21/06/2017 Tòa án thông báo trực tiếp cho anh P nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản, công nợ. Tuy nhiên hết thời hạn do Tòa án ấn định anh P không nộp tiền tạm ứng án phí. Xét thấy việc nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản là cần thiết để giải quyết việc chia tài sản chung theo yêu cầu của anh P là phù hợp với quy định tại Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên anh P không thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản theo quy định pháp luật do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết đối với yêu cầu này của anh P. Sau này anh P chị T có yêu cầu giải quyết về tài sản, công nợ sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà T1, ông H, anh S, anh L, anh Th đều xác nhận anh P còn nợ một số tiền. Tuy nhiên những người này không có yêu cầu giải quyết số nợ trong vụ án này. Do vậy không đặt ra xem xét giải quyết. Sau này có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Đối với chị Nguyễn Thị N là người anh P khai có nhận tiền do chị T gửi về để mua 03 mảnh đất cho chị T, chị N xác nhận không có việc chị nhận tiền gửi của chị T là em gái chị để mua đất. Do vậy trong vụ án này chị không có yêu cầu gì. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

* Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân gia đình.

Căn Cứ các điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Tăng Văn P là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho anh Tăng Văn P quản lý, chăm sóc cháu Tăng văn Tr - Sinh ngày 9/6/1999. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn chị T được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở.

3.Về tài sản chung và công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: **AA/2015/0000797** ngày 16/03/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn. Khoản tiền này chuyển thành án phí.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- THADS huyện Lục Ngạn;
- UBND xã H huyện L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Việt Hùng